DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3359 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *03* ***tháng*** *11* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Thí Nghiệm PTEXIM**
Laboratory:	***PTEXIM Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Phúc Thịnh**
Organization:	***Phuc Thinh Import Export Investment Corporation***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1647**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, Hóa**
Field:	***Biological, Chemical***
Người quản lý:	**Hoàng Đình Dương**
Laboratory manager:	***Hoang Dinh Duong***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *03* **/** *11* **/2026 đến ngày** *02* **/** *11* **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**43 đường 17, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** ***43 Road 17, Quarter 5, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Địa điểm: *Location:*	**Ấp Hoàng Giao, Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** ***Hoang Giao Hamlet, Ngai Giao Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0779 404 887**
Email:	**lab@ptexim.com.vn**
Website:	**https://ptexim.com.vn/**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Gia vị khô có nguồn gốc từ thực vật với hàm lượng nước không quá 15%** ***Dried spices of plant origin with low water content <15%***	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms* *Colony-count technique at 30°C*		ISO 4833-1:2023/ Amd 1:2022
2.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*		ISO 21527-2:2008
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of coliforms* *Colony-count technique*		ISO 4832:2006
4.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli* *Colony-count technique*		ISO 16649-2:2001
5.		Định lượng *Bacillus cereus* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of presumptive Bacillus cereus* *Colony-count technique*		ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
6.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Petrifilm count plate method*		TCVN 9980:2013

Chú thích/ *Note:*

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Agricaltural Chemist*
- Amd: Bản bổ sung/*Amendment*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Gia vị khô có nguồn gốc từ thực vật với hàm lượng nước không quá 15%** ***Dried spices of plant origin with low water content ≤15%***	Xác định dư lượng Thuốc Bảo Vệ Thực Vật Phương pháp GC/MS/MS và LC/MS/MS *Determination of Pesticide residue* *GC/MS/MS and LC/MS/MS method*	Phụ lục 1 *Appendix 1*	EN 15662:2018
2.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC/MS/MS *Determination of Ochratoxin A content* *LC/MS/MS method*	2 µg/kg	PT-LB-TM-05 (2026) (*Ref*. ASTA Method 31.0:2023)
3.	**Tiêu đen** ***Black pepper***	Xác định hàm lượng Hydrocarbon Thơm Đa Vòng (Benz[a]anthracene, Benzo[a]pyrene, Benzo[b]fluoranthene, Chrysene) Phương pháp GC/MS/MS *Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (Benz[a]anthracene, Benzo[a]pyrene, Benzo[b]fluoranthene, Chrysene) content* *GC/MS/MS method*	5 µg/kg (Mỗi chất/ *Each compound)*	PT-LB-TM-02 (2026)
4.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương Pháp LC/MS/MS *Determination of Aflatoxins B1, B2, G1, G2 content* *LC/MS/MS Method*	1 µg/kg (Mỗi chất/ *Each compound)*	PT-LB-TM-04 (2026) (*Ref*. ASTA Method 24.2:1997)

Chú thích/ *Note:*

- PT-LB-TM …: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- Ref: phương pháp tham khảo*/reference method*
- ASTA: Hiệp hội Thương mại Gia vị Hoa Kỳ/ *American Spice Trade Association*

Trường hợp Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Phúc Thịnh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Phúc Thịnh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory*

for the Phuc Thinh Import Export Investment Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.



Phụ luc 1. Danh mục xác định thuốc bảo vệ thực vật
Appendix 1: List of Pesticide

STT *No.*	**Chất phân tích** *Analyte*	**Mã số Cas** *Cas No.*	**LOQ** (µg/Kg)	**Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique*
1.	2-phenylphenol	90-43-7	10	GC/MS/MS
2.	Anthraquinone	84-65-1	10	GC/MS/MS
3.	Azaconazole	60207-31-0	10	GC/MS/MS
4.	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	10	GC/MS/MS
5.	Biphenyl	92-52-4	10	GC/MS/MS
6.	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	10	GC/MS/MS
7.	Lambda-cyhalothrin (includes gamma-cyhalothrin) (sum of R,S and S,R isomers)	91465-08-6	20	GC/MS/MS
8.	Cypermethrin and isomers alpha-cypermethrin and zeta-cypermethrin	52315-07-8	25	GC/MS/MS
9.	Cyproconazole	94361-06-5	10	GC/MS/MS
10.	Chlorfenapyr	122453-73-0	10	GC/MS/MS
11.	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	10	GC/MS/MS
12.	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	10	GC/MS/MS
13.	DDT, o,p'- (or2,4'-DDT)	789-02-6	10	GC/MS/MS
14.	DDE, p,p'- (or 4,4'-DDE)	72-55-9	10	GC/MS/MS
15.	DDD, p,p'- (or 4,4'-DDD)	72-54-8	10	GC/MS/MS
16.	DDE (o',p)	3424-82-6	10	GC/MS/MS
17.	Deltamethrin	52918-63-5	10	GC/MS/MS
18.	Diazinon	333-41-5	10	GC/MS/MS
19.	Diclobutrazol	75736-33-3	10	GC/MS/MS
20.	Dimethachlor	50563-36-5	10	GC/MS/MS
21.	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	10	GC/MS/MS
22.	Epoxiconazole	133855-98-8	10	GC/MS/MS
23.	Fenpropathrin	39515-41-8	10	GC/MS/MS
24.	Fenpropimorph	67564-91-4	10	GC/MS/MS
25.	Fenvalerate (all isomers including Esfenvalerate)	51630-58-1	25	GC/MS/MS
26.	Fluopyram	658066-35-4	10	GC/MS/MS
27.	Flusilazole	85509-19-9	10	GC/MS/MS
28.	Flutriafol	76674-21-0	10	GC/MS/MS
29.	Fosthiazate	98886-44-3	10	GC/MS/MS
30.	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	10	GC/MS/MS
31.	HCH (BHC)-beta	319-85-7	10	GC/MS/MS
32.	HCH (BHC)-delta	319-86-8	10	GC/MS/MS
33.	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	10	GC/MS/MS
34.	Hexaconazole	79983-71-4	10	GC/MS/MS
35.	Iprodione	36734-19-7	25	GC/MS/MS
36.	Methidathion	950-37-8	10	GC/MS/MS
37.	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	10	GC/MS/MS
38.	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	25	GC/MS/MS
39.	Piperonyl butoxide	51-03-6	10	GC/MS/MS
40.	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	10	GC/MS/MS
41.	2,4,6-trichlorophenol	88-06-2	10	GC/MS/MS

STT *No.*	**Chất phân tích** *Analyte*	**Mã số Cas** *Cas No.*	**LOQ** (µg/Kg)	**Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique*
42.	Profenofos	41198-08-7	10	GC/MS/MS
43.	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	10	GC/MS/MS
44.	Prothiofos	34643-46-4	10	GC/MS/MS
45.	Pyridaben	96489-71-3	10	GC/MS/MS
46.	(E)-Pyriminobac-methyl	147411-69-6	10	GC/MS/MS
47.	(Z)-Pyriminobac-methyl	147411-70-9	10	GC/MS/MS
48.	Tebuconazole	107534-96-3	10	GC/MS/MS
49.	Acephate	30560-19-1	10	LC/MS/MS
50.	Acetamiprid	135410-20-7	10	LC/MS/MS
51.	Ametryn	834-12-8	10	LC/MS/MS
52.	Azaconazole	60207-31-0	10	LC/MS/MS
53.	Azoxystrobin	131860-33-8	10	LC/MS/MS
54.	Bendiocarb	22781-23-3	10	LC/MS/MS
55.	Boscalid	188425-85-6	10	LC/MS/MS
56.	Broflanilide	1207727-04-5	10	LC/MS/MS
57.	Buprofezin	69327-76-0	10	LC/MS/MS
58.	Carbaryl	63-25-2	10	LC/MS/MS
59.	Carbendazim	10605-21-7	10	LC/MS/MS
60.	Benfuracarb	82560-54-1	10	LC/MS/MS
61.	Furathiocarb	65907-30-4	10	LC/MS/MS
62.	Carbofuran-3-hydroxy	16655-82-6	10	LC/MS/MS
63.	Carbosulfan	55285-14-8	10	LC/MS/MS
64.	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	-	(s)	LC/MS/MS
65.	Carboxin	5234-68-4	10	LC/MS/MS
66.	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	10	LC/MS/MS
67.	Carboxin sulfoxide	17757-70-9	10	LC/MS/MS
68.	Cyantraniliprole	736994-63-1	10	LC/MS/MS
69.	Cypermethrin and isomers alpha-cypermethrin and zeta-cypermethrin	52315-07-8	25	LC/MS/MS
70.	Cyproconazole	94361-06-5	10	LC/MS/MS
71.	Chlorantraniliprole	500008-45-7	10	LC/MS/MS
72.	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N- or Diethyltoluamide)	134-62-3	10	LC/MS/MS
73.	Deltamethrin	52918-63-5	10	LC/MS/MS
74.	Diclobutrazol	75736-33-3	10	LC/MS/MS
75.	Difenoconazole	119446-68-3	10	LC/MS/MS
76.	Diflubenzuron	35367-38-5	10	LC/MS/MS
77.	Dimethachlor	50563-36-5	10	LC/MS/MS
78.	Dimethoate	60-51-5	10	LC/MS/MS
79.	Omethoate	1113-02-6	10	LC/MS/MS
80.	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	10	LC/MS/MS
81.	Dinotefuran	165252-70-0	10	LC/MS/MS
82.	Diuron	330-54-1	10	LC/MS/MS
83.	Epoxiconazole	133855-98-8	10	LC/MS/MS

STT *No.*	**Chất phân tích** *Analyte*	**Mã số Cas** *Cas No.*	**LOQ** (µg/Kg)	**Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique*
84.	Etofenprox	80844-07-1	10	LC/MS/MS
85.	Etoxazole	153233-91-1	10	LC/MS/MS
86.	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)	-	(s)	LC/MS/MS
87.	Ethiofencarb	29973-13-5	10	LC/MS/MS
88.	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	10	LC/MS/MS
89.	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	10	LC/MS/MS
90.	Fenobucarb	3766-81-2	10	LC/MS/MS
91.	Fenoxycarb	72490-01-8	10	LC/MS/MS
92.	Fenpropathrin	39515-41-8	10	LC/MS/MS
93.	Fipronil	120068-37-3	2	LC/MS/MS
94.	Fipronil Sulfone	120068-36-2	2	LC/MS/MS
95.	Flusilazole	85509-19-9	10	LC/MS/MS
96.	Flutriafol	76674-21-0	10	LC/MS/MS
97.	Fosthiazate	98886-44-3	10	LC/MS/MS
98.	Imidacloprid	138261-41-3	10	LC/MS/MS
99.	Isoprocarb (MIPC)	2631-40-5	10	LC/MS/MS
100.	Isoprothiolane	50512-35-1	10	LC/MS/MS
101.	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	20	LC/MS/MS
102.	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))	57837-19-1	10	LC/MS/MS
103.	Methidathion	950-37-8	10	LC/MS/MS
104.	Methomyl	16752-77-5	10	LC/MS/MS
105.	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	10	LC/MS/MS
106.	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	10	LC/MS/MS
107.	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	25	LC/MS/MS
108.	Piperonyl butoxide	51-03-6	10	LC/MS/MS
109.	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	10	LC/MS/MS
110.	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	10	LC/MS/MS
111.	Prochloraz	67747-09-5	25	LC/MS/MS
112.	Prochloraz desimidazole-amino BTS 44595	139520-94-8	10	LC/MS/MS
113.	Prochloraz desimidazole-formylamino BTS 44596	139542-32-8	25	LC/MS/MS
114.	Profenofos	41198-08-7	10	LC/MS/MS
115.	Propargite	2312-35-8	10	LC/MS/MS
116.	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	10	LC/MS/MS
117.	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	-	(s)	LC/MS/MS
118.	Pyraclostrobin	175013-18-0	10	LC/MS/MS
119.	Pyraclostrobin metabolite: 1- (4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	10	LC/MS/MS
120.	Pyridaben	96489-71-3	10	LC/MS/MS
121.	(E)-Pyriminobac-methyl	147411-69-6	10	LC/MS/MS
122.	(Z)-Pyriminobac-methyl	147411-70-9	10	LC/MS/MS

STT *No.*	**Chất phân tích** *Analyte*	**Mã số Cas** *Cas No.*	**LOQ** (µg/Kg)	**Kỹ thuật phân tích** *Analytical technique*
123.	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat)	-	(s)	LC/MS/MS
124.	Spirotetramat	203313-25-1	10	LC/MS/MS
125.	Spirotetramat-enol	203312-38-3	10	LC/MS/MS
126.	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	10	LC/MS/MS
127.	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	10	LC/MS/MS
128.	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172134-12-1	10	LC/MS/MS
129.	Tebuconazole	107534-96-3	10	LC/MS/MS
130.	Thiacloprid	111988-49-9	10	LC/MS/MS
131.	Thiamethoxam	153719-23-4	10	LC/MS/MS
132.	Clothianidin	210880-92-5	10	LC/MS/MS
133.	Triazophos	24017-47-8	10	LC/MS/MS
134.	Tricyclazole	41814-78-2	10	LC/MS/MS
135.	Trifloxystrobin	141517-21-7	10	LC/MS/MS
136.	Metolachlor	51218-45-2	10	LC/MS/MS

(s): "Tham chiếu đến giới hạn định lượng (LOQ) của từng chất phân tích được sử dụng để tính toán tổng các chất phân tích
Refer to LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.